

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09-4-2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhật.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;
2. Bà Cù Thị Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Ông Trần Huy Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 521/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1985; Cư trú: Tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1984; Cư trú: Tổ G, ấp H, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà và ông Trần Văn N do mai mối, được gia đình đồng ý nên tiến đến hôn nhân, chung sống từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là không hòa hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, ông N tính tình gia

trường thường xuyên hành hung nên bà C sống không được. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không còn chung sống với nhau từ năm 2008 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn bà yêu cầu xin được ly hôn với ông Trần Văn N.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Cẩm N1, sinh ngày 22/4/2005, cháu N1 đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác cho ông Trần Văn N nhưng ông N vắng mặt, không có văn bản ý kiến về nội dung yêu cầu khởi kiện, vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hàn gắn tình cảm nhưng bà C không đồng ý đoàn tụ chung sống.

Tại phiên tòa, bà C vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn ông Trần Văn N, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Ông Trần Văn N được triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có đơn xin vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực đúng hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị C đối với ông Trần Văn N; con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị C khởi kiện xin được ly hôn với ông Trần Văn N có nơi cư trú tại ấp H, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông Trần Văn N được triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn N do tự tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Thời gian chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là không hòa hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cãi, ông N tính tình gia trưởng thường xuyên hành hung bà C nên cuộc sống hôn nhân từ đó mà không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau từ năm 2008 cho đến nay.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại địa phương xác định nguyên nhân mâu thuẫn đúng như lời bà Nguyễn Thị C trình bày.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng bà C, ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Cẩm N1, sinh ngày 22/4/2005, cháu N1 đã trưởng thành, sống tự lập, không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 271, Điều 273; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị C được ly hôn ông Trần Văn N.
- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Cẩm N1, sinh ngày 22/4/2005, cháu N1 đã trưởng thành, sống tự lập, không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007662 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu (bà C đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND Tx. Tân Châu;
- Chi cục THADS Tx. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã đăng ký kết hôn (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Minh Nhật